2 Viết (theo mẫu) :

CÁC SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ

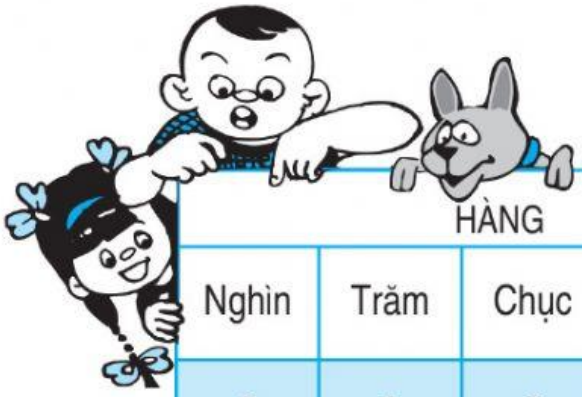

HÀNG				VIẾT SỐ	ĐỌC SỐ
Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị		
8	5	6	3	8563	tám nghìn năm trăm sáu mươi ba
5	9	4	7		
9	1	7	4		
2	8	3	5		

3 Số ?

a) 1984 → 1985 → ☐ → ☐ → 1988 → ☐

b) 2681 → 2682 → ☐ → ☐ → ☐ → 2686

c) 9512 → ☐ → 9514 → ☐ → ☐ → 9517

4 Vẽ tia số rồi viết tiếp số tròn nghìn thích hợp vào dưới mỗi vạch của tia số :

0 1000 2000 ... ...

LIVEWORKSHEETS

1 Viết (theo mẫu) :

Đọc số	Viết số
Tám nghìn năm trăm hai mươi bảy	8527
Chín nghìn bốn trăm sáu mươi hai	
Một nghìn chín trăm năm mươi tư	
Bốn nghìn bảy trăm sáu mươi lăm	
Một nghìn chín trăm mười một	
Năm nghìn tám trăm hai mươi mốt	

2 Viết (theo mẫu) :

Viết số	Đọc số
1942	một nghìn chín trăm bốn mươi hai
6358	
4444	
8781	
	chín nghìn hai trăm bốn mươi sáu
7155	

2 Số ?

a) 5616 → 5617 → ☐ → ☐ → ☐ → ☐

b) 8009 → 8010 → 8011 → ☐ → ☐ → ☐

c) 6000 → 6001 → 6002 → ☐ → ☐ → ☐

LIVEWORKSHEETS

CÁC SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ (tiếp theo)

HÀNG				VIẾT SỐ	ĐỌC SỐ
Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị		
2	0	0	0	2000	hai nghìn
2	7	0	0		
2	7	5	0		
2	0	2	0		
2	4	0	2		
2	0	0	5		

3 Viết số, biết số đó gồm :

a) Tám nghìn, năm trăm, năm chục, năm đơn vị ;

b) Tám nghìn, năm trăm, năm chục ;

c) Tám nghìn, năm trăm.

4 Viết các số có bốn chữ số, các chữ số của mỗi số đều giống nhau.

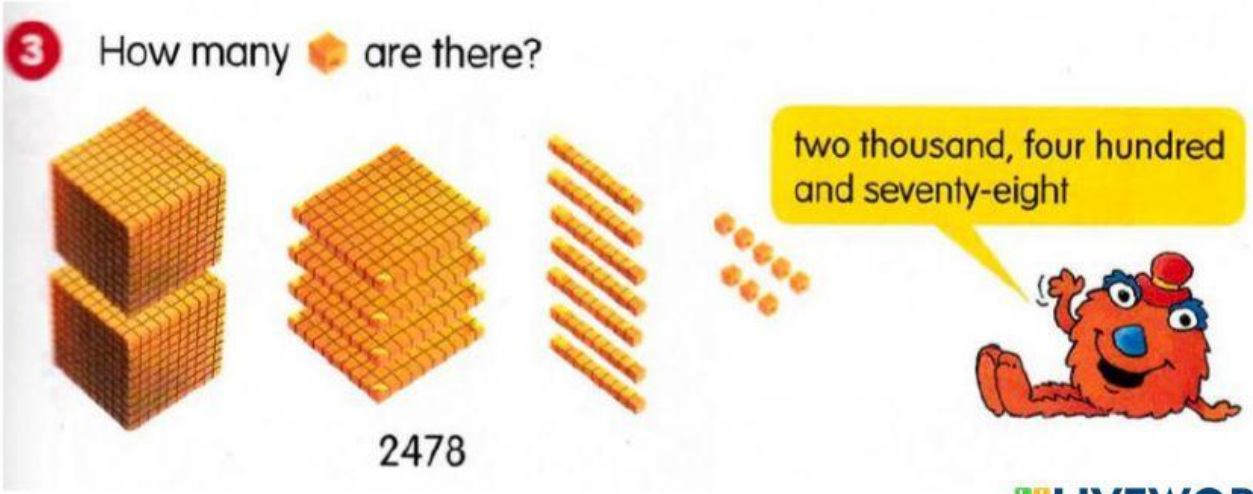

LIVEWORKSHEETS

Name: _____

Where's My Place?

Directions: Read the numbers below. Look at the underlined digit. What place is it in? Write Th (Thousands), H (hundreds), T (tens), or O (ones) for the correct place.

3839	9292	1957	3594
6492	5573	4602	3649
8274	3564	7456	8754
4743	8583	6258	2485
7457	3785	4873	5653

6 Write in numbers.

a eight thousand, six hundred and twenty-nine

b four thousand, seven hundred and thirty

c five thousand and eighty-four

d seven thousand and ten

LIVEWORKSHEETS

4 How many are there?

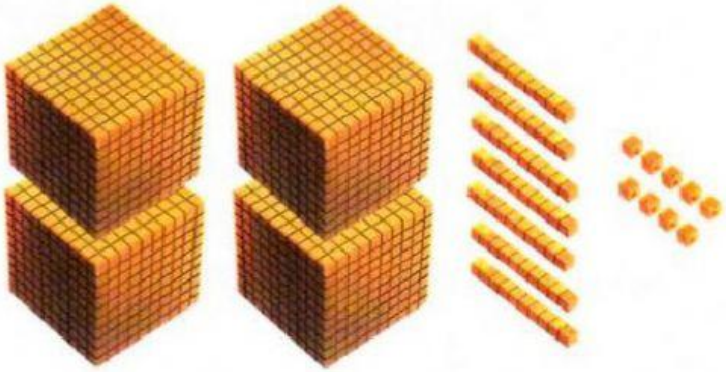

Write in numbers. ☐

Write in words:

☐

Counting on by ones

8

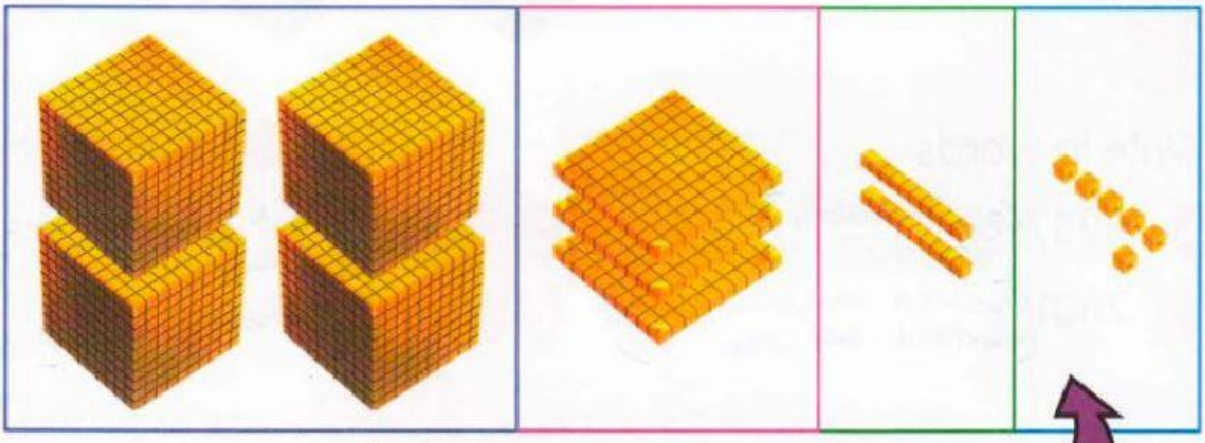

+1

4326, 4327

Add 1 more.

9 Count on by ones.

a 1342, 1343, 1344, ☐ ☐ ☐

b 7085, 7086, 7087, ☐ ☐ ☐

c 3497, 3498, 3499, ☐ ☐ ☐

d 9995, 9996, 9997, ☐ ☐ ☐

LIVEWORKSHEETS

Counting on by tens

10

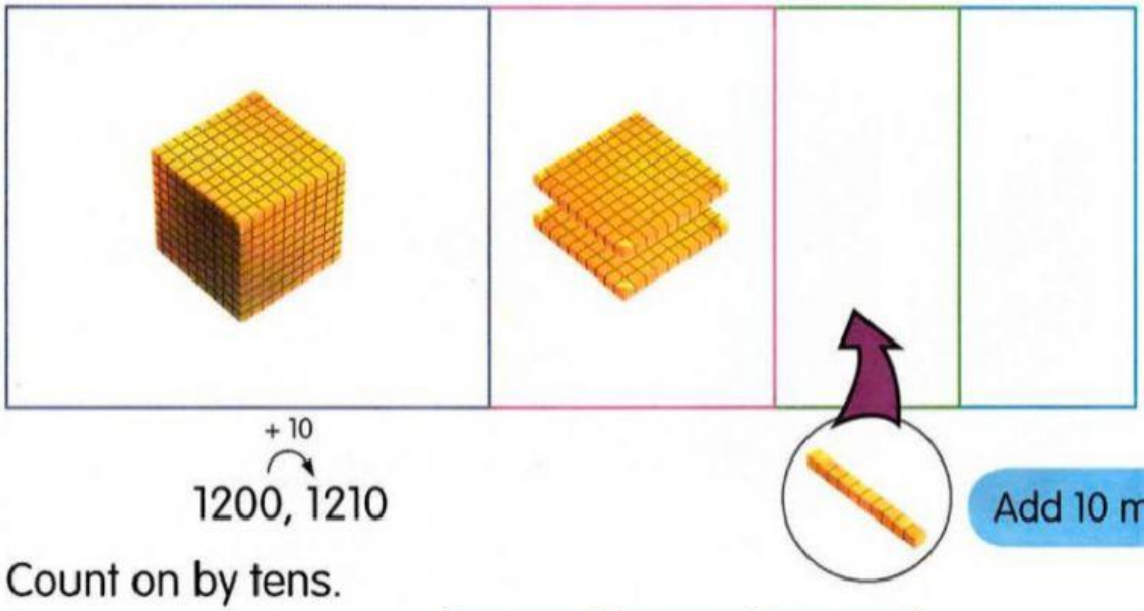

11 Count on by tens.

a 3840, 3850, 3860, ☐ ☐ ☐

b 6161, 6171, 6181, ☐ ☐ ☐

Counting on by hundreds

12

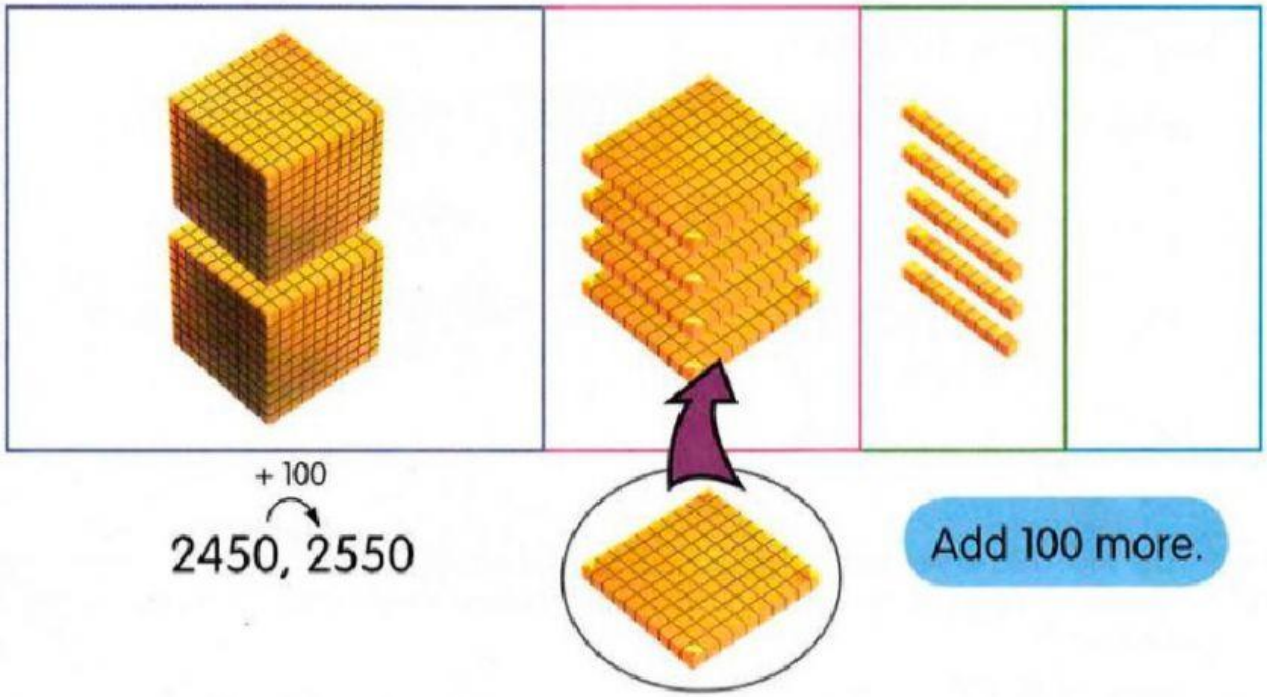

13 Count on by hundreds.

a 5345, 5445, 5545, ☐ ☐ ☐

b 8670, 8770, 8870, ☐ ☐ ☐

LIVEWORKSHEETS